

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	7 - 47
Bảng Cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3900365922 lần đầu ngày 23/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao (sản xuất xi măng, xi măng đặc chủng, xi măng bền sunfat, xi măng chịu nhiệt,...); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (Vận tải hàng hóa ven biển); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Sản xuất bao bì từ plastic); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc thiết bị; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

Trụ sở chính của Công ty tại số 433, đại lộ 30/4, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là 161.403.495.710 đồng (lãi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty là 53.984.966.312 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Quang Trung	Chủ tịch
Ông	Hoàng Cảnh Nguyễn	Ủy viên
Ông	Lê Đức Huy	Ủy viên
Ông	Đoàn Nguyễn Trọng Hải	Ủy viên
Ông	Huỳnh Trung Trực	Ủy viên
Ông	Nguyễn Quang Tín	Ủy viên
Ông	Phan Văn Nhân	Ủy viên

3.410
AN P
ONG
SÀI
T.F.
1020
CC
ACH
IEM
IAN
VI
H X

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH
Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà	Nguyễn Ngọc Tuyên	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Thành Đức	Thành viên
Ông	Đặng Xuân Long	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thoa	Thành viên
Ông	Đình Lê Chiến	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông	Hoàng Cảnh Nguyễn	Tổng Giám đốc
Ông	Trang Thanh Ba	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Đình Bảo Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH

Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Hoàng Cảnh Nguyễn

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

07
BT
VH
DÁ
NH
NA
N



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588
Fax: (+84 4) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 0136/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh được lập ngày 23/01/2017, từ trang 7 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

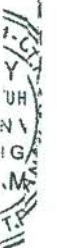
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Xí măng FICO Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



BÙI ĐỨC VINH
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0654 –
2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**
Hà Nội, Ngày 10 tháng 02 năm 2017

ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505 –
2013 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		701.693.097.102	682.332.274.694
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		246.248.631.693	170.596.302.342
111	1. Tiền	V.01	90.545.853.893	170.596.302.342
112	2. Các khoản tương đương tiền		155.702.777.800	0
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		187.110.982.326	200.075.186.494
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	138.603.308.611	148.980.145.968
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	41.729.533.846	27.237.878.995
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	28.723.333.454	36.431.553.945
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(21.945.193.585)	(12.574.392.414)
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	237.882.162.786	229.613.496.216
141	1. Hàng tồn kho		237.882.162.786	229.613.496.216
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		30.451.320.297	82.047.289.642
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	24.456.338.102	65.991.608.958
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.994.982.195	16.055.680.684
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.07	0	0
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		2.283.450.242.020	2.457.294.996.843
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.605.663.186	3.241.663.186
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.04	3.605.663.186	3.241.663.186
220	II. Tài sản cố định		2.053.765.750.102	2.204.273.904.817
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	2.008.191.715.538	2.146.283.345.183
222	- Nguyên giá		2.991.422.726.217	2.985.599.092.126
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(983.231.010.679)	(839.315.746.943)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	1.646.206.987	4.460.425.399
225	- Nguyên giá		11.566.511.513	11.566.511.513
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.920.304.526)	(7.106.086.114)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	43.927.827.577	53.530.134.235
228	- Nguyên giá		59.474.244.933	65.738.654.024
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(15.546.417.356)	(12.208.519.789)
230	III. Bất động sản đầu tư		0	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		41.756.065.361	16.598.892.552
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	41.756.065.361	16.598.892.552
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	37.063.899.092	42.863.899.092
251	1. Đầu tư vào công ty con		40.955.899.092	40.955.899.092
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.908.000.000	1.908.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(5.800.000.000)	0
260	VI. Tài sản dài hạn khác		147.258.864.279	190.316.637.196
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	43.929.981.154	84.983.788.625
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		103.328.883.125	105.332.848.571
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		2.985.143.339.122	3.139.627.271.537

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH
Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		2.027.596.552.176	2.298.525.449.572
310	I. Nợ ngắn hạn		947.473.727.008	1.067.276.156.953
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	209.877.450.520	298.935.373.559
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	3.499.283.743	4.865.273.198
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.07	7.366.075.272	5.030.442.653
314	4. Phải trả người lao động		32.915.274.191	27.181.045.111
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	36.734.779.940	35.318.168.457
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	2.558.226.956	1.474.034.362
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	654.254.663.657	694.348.319.613
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		267.972.729	123.500.000
330	II. Nợ dài hạn		1.080.122.825.168	1.231.249.292.619
337	1. Phải trả dài hạn khác		30.473.044	30.473.044
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.17	1.080.092.352.124	1.231.218.819.575
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		957.546.786.946	841.101.821.965
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	957.546.786.946	841.101.821.965
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		750.000.000.000	750.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.000.000.000	750.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
415	2. Cổ phiếu quỹ (*)		(23.473.200.000)	(23.473.200.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		69.616.491.236	23.446.840.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		161.403.495.710	91.128.181.965
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		0	37.143.215.653
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		161.403.495.710	53.984.966.312
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		2.985.143.339.122	3.139.627.271.537



Người lập biểu

Phan Lệ Giang

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Ngô Xuân Chính

Tổng Giám đốc

Hoàng Cảnh Nguyễn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	2.879.285.158.861	2.750.378.987.578
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	43.709.062.932	672.745.360
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	VI.03	2.835.576.095.929	2.749.706.242.218
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.04	2.040.379.493.464	1.987.093.071.595
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		795.196.602.465	762.613.170.623
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.05	5.290.467.004	4.474.574.215
22	7. Chi phí tài chính	VI.06	189.015.409.460	278.535.342.769
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>153.108.118.956</i>	<i>149.262.835.529</i>
25	8. Chi phí bán hàng	VI.07	356.667.559.888	330.382.118.923
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.08	82.395.549.620	73.997.513.970
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		172.408.550.501	84.172.769.176
31	11. Thu nhập khác	VI.09	2.233.806.333	1.511.436.247
32	12. Chi phí khác	VI.10	945.399.888	19.638.202.814
40	13. Lợi nhuận khác		1.288.406.445	(18.126.766.567)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		173.696.956.946	66.046.002.609
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.11	12.293.461.236	12.061.036.297
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		161.403.495.710	53.984.966.312

Phan Lê Giang

Người lập biểu
Phan Lê Giang
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Ngô Xuân Chính

Kế toán trưởng
Ngô Xuân Chính




Hoàng Cảnh Nguyễn
Tổng Giám đốc
Hoàng Cảnh Nguyễn


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2016

Theo phương pháp trực tiếp


Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.679.067.083.942	2.420.729.568.793
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(1.836.104.062.833)	(1.723.435.394.520)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(106.867.846.345)	(99.918.316.459)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(153.592.162.900)	(151.051.426.878)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(10.064.603.849)	(10.029.052.420)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.371.912.947	22.249.371.544
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(220.940.705.683)	(240.471.996.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	365.869.615.279	218.072.753.499
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(61.606.296.179)	(23.037.416.620)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.719.107.520	443.909.200
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(155.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	155.000.000.000	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.787.097.894	1.782.035.937
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.100.090.765)	(20.811.471.483)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	16.794.663.804
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	(26.360.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.720.057.739.066	2.917.209.254.665
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.911.277.862.473)	(2.975.297.551.657)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.632.190.288)	(2.193.048.936)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.450.841.940)	(35.487.924.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(236.303.155.635)	(79.000.966.624)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	75.466.368.879	118.260.315.392
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	170.596.302.342	51.591.218.440
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	180.060.372	744.768.510
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	246.248.631.693	170.596.302.342


Người lập biểu
Phan Lê Giang
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 23 tháng 01 năm 2017


Kế toán trưởng
Ngô Xuân Chính




Tổng Giám đốc
Hoàng Cảnh Nguyễn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2016

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3900365922 lần đầu ngày 23/12/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 23/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 750.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 75.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Điện thoại: 066.3829579 Fax: 066.3829578
Email: ficocement@tafico.vn Website: www.tafico.com.vn

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét./.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao (sản xuất xi măng, xi măng đặc chủng, xi măng bền sunfat, xi măng chịu nhiệt, ...); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Xây dựng nhà các loại; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (Vận tải hàng hóa ven biển); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Sản xuất bao bì từ plastic); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc thiết bị; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Người đại diện theo Pháp luật

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Cảnh Nguyễn – Tổng Giám đốc (sinh ngày 19/08/1968; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 025325206 do CA TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 29/06/2010; Địa chỉ thường trú: Số 84/4 Nguyễn Duy Cung, phường 12, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh).

8. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Trong năm 2016 và tại ngày 31/12/2016, Công ty có chín (09) đơn vị trực thuộc như sau:

<i>Stt</i>	<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Xí nghiệp Tiêu thụ - Dịch vụ FICO	Số 433, đại lộ 30/4, phường 1, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 005
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Xí nghiệp Vận tải và Xếp dỡ FICO	Áp Long Yên, xã Long Thành Nam, huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 004
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Ban điều hành công trường	Áp Cây Cầy, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Nhà Máy Xi măng Tây Ninh	Áp Cây Cầy, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 003
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Nhà máy Xi măng FICO	Lô A5B Khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 002
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	9 – 19 (Lầu 4) Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 001
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh – Xí nghiệp Đầu tư xây dựng hạ tầng FICO	Số 433, đại lộ 30/4, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 006
8	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh - Xí nghiệp thương mại FICO	Số 433, đại lộ 30/4, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 007
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh - Ban quản lý các dự án xi măng FICO	Số 433, đại lộ 30/4, phường 3, Thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Mã số chi nhánh: 3900365922 – 008

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH

Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Công ty Con: Trong năm 2016 và tại ngày 31/12/2016, Công ty có hai (02) Công ty như sau:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	70,66%	70,66%	Sản xuất xi măng
2	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng FICO	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng kế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 – 20 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 05 – 08 năm |
| • Phương tiện vận tải | 05 – 08 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 – 05 năm |
| • Các tài sản khác | 08 – 20 năm |
| • Quyền sử dụng đất | 35 năm |
| • Phần mềm quản lý | 02 – 20 năm |

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chỉ hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

T.H.D
NH

0200
PHÒ
CHỦ
GỖ
HỒ

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính: VND)

	Cuối năm	Đầu năm
01. Tiền		
Tiền mặt	496.544.490	1.391.343.561
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.049.309.403	169.131.638.196
Tiền đang chuyển	0	73.320.585
Cộng	90.545.853.893	170.596.302.342
02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng	137.245.802.441	147.628.348.897
Công ty TNHH Tấn Phát	116.152.727	1.108.783.613
Công ty TNHH TM DV Vận Tải Hoàng Tuấn	3.692.128.128	3.265.834.441

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu của khách hàng				
Công ty CP TM Vận Tải & Thi Công Cơ Giới Hợp Nhân	515.430.897		3.420.899.306	
Công ty TNHH TM Minh Nhựt	2.083.620.556		5.914.758.478	
Công ty CP Đầu tư Thương Mại Đức Thành	4.925.729.983		19.605.704.645	
Công ty TNHH 1 Thành Viên Ngọc Việt	4.100.195.831		4.100.195.831	
Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Ngân Thanh Hưng	4.870.574.910		4.369.504.936	
Công ty TNHH Một Thành Viên Xuân Thịnh	10.234.521.436		11.071.186.867	
Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang	19.870.498.400		16.297.762.100	
Công ty Cổ Phần Bê Tông FICO PAN-UN	24.685.514.714		20.877.056.190	
Công ty Cổ Phần Nghĩa Thành	1.752.892.792		5.373.355.409	
Công ty TNHH Thương Mại Thuận Thiên Thảo	10.741.548.728		11.810.141.355	
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ L&T	4.929.505.435		4.174.098.241	
DANG QUANG VINH Co., Ltd	0		4.140.338.922	
Phải thu các khách hàng khác	44.727.487.904		32.098.728.563	
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.357.506.170		1.351.797.071	
Cộng	138.603.308.611		148.980.145.968	
03. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
a. Trả trước cho người bán	39.520.796.846		25.252.458.560	
Công ty TNHH ABB	0		1.411.658.906	
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Sao Đất Việt	0		2.732.733.724	
Công ty Cổ phần Cơ khí Tân Định FICO	0		993.572.150	
Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh	3.891.677.000		3.891.677.000	
Công ty Cổ phần 1-5 Hưng Yên	16.979.330.031		10.686.379.721	
Trả trước cho khách hàng khác	18.649.789.815		5.536.437.059	
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	2.208.737.000		1.985.420.435	
Cộng	41.729.533.846		27.237.878.995	
04. Các khoản phải thu khác				
a. Ngắn hạn	28.723.333.454	6.500.000.000	36.431.553.945	6.500.000.000
- <i>Tạm ứng</i>	<i>212.227.040</i>	<i>0</i>	<i>1.084.027.495</i>	<i>0</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>28.511.106.414</i>	<i>6.500.000.000</i>	<i>35.347.526.450</i>	<i>6.500.000.000</i>
Phải thu Bảo hiểm xã hội	2.069.000	0	63.840.000	0

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH

Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

04. Các khoản phải thu khác (tiếp theo)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu Bảo hiểm y tế	0	0	11.970.000	0
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	7.980.000	0
Phải thu về bán cổ phiếu	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Phải thu lãi chậm thanh toán	615.192.550	0	615.192.550	0
Phải thu kho bạc Tây Ninh	136.704.400	0	136.704.400	0
Phải thu thuế VAT tiền điện tháng 12 Tổng Công ty Điện lực	610.555.980	0	572.322.090	0
Phải thu khoản chi phí xây dựng công trình cầu Sài Gòn	10.000.000.000	0	11.000.000.000	0
Phải thu khác theo kết luận của Tòa án	7.750.000.000	7.750.000.000	15.500.000.000	0
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	271.028.913	0	356.317.000	0
Phải thu khác	1.782.271.451	0	583.200.410	0
b. Dài hạn	3.605.663.186	0	3.241.663.186	0
Ký quỹ ký, cược dài hạn	3.605.663.186	0	3.241.663.186	0
Cộng	32.328.996.640	14.250.000.000	39.673.217.131	6.500.000.000

05. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.645.782.287	0	8.884.873.114	0
Nguyên liệu, vật liệu	65.827.753.837	0	87.667.524.846	0
Công cụ dụng cụ	115.480.708.809	0	100.295.135.897	0
Chi phí SXKD dở dang	8.453.974	0	11.529.807	0
Thành phẩm	52.919.463.879	0	32.754.432.552	0
Cộng	237.882.162.786	0	229.613.496.216	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

06. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
	a. Ngắn hạn	24.456.338.102
Chi phí trả trước về vật tư, công cụ, dụng cụ	335.133.700	13.753.925.640
Chi phí sửa chữa thường xuyên. SCL chờ phân bổ	4.438.633.185	30.239.882.003
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ	0	4.802.547.200
Sửa chữa các công trình - NM Xi măng Tây Ninh	772.720.981	976.982.677
Sửa chữa các công trình - NM Fico	3.019.911.917	0

06. Chi phí trả trước (tiếp theo)	Cuối năm	Đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Sửa chữa các công trình - BK	281.867.500	0
Phân bổ CP sửa chữa thiết bị văn phòng	4.870.566.675	2.001.469.988
Giá trị lợi thế thương mại	0	8.700.461.825
Chi phí xây dựng mở mỏ	6.725.897.940	3.668.671.604
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng	0	11.641.744
Chi phí bi nghiên	0	1.371.305.833
Chi phí tẩm lót	176.199.337	150.841.201
Chi phí con lăn	3.835.406.867	148.630.000
Chi phí trả trước khác	0	165.249.243
<i>b. Dài hạn</i>	43.929.981.154	84.983.788.625
Chi phí trả trước về vật tư, công cụ, dụng cụ	880.856.600	6.882.464.291
Chi phí sửa chữa thường xuyên, SCL chờ phân bổ	1.802.435.139	7.067.427.500
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ	0	7.203.820.800
Chi phí phụ tùng thay thế - Nhà máy xi măng Tây Ninh	788.204.375	0
Sửa chữa các công trình - NM Xi măng Tây Ninh	0	1.749.339.334
Sửa chữa các công trình - NM HP	386.900.745	0
Sửa chữa các công trình - BK	281.867.500	0
Phân bổ CP sửa chữa thiết bị văn phòng	8.157.822.402	1.193.357.187
Giá trị lợi thế thương mại	0	23.816.800.579
Chi phí xây dựng mở mỏ	26.903.591.762	36.686.716.039
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng	0	383.862.895
Chi phí con lăn	4.728.302.631	0
Cộng	68.386.319.256	150.975.397.583

07. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Đầu năm
<i>a. Phải nộp</i>	7.366.075.272	127.783.515.800	130.119.148.419	5.030.442.653
Thuế tài nguyên	1.180.100.000	11.411.262.820	11.751.990.180	839.372.640
Thuế giá trị gia tăng	0	93.883.799.291	93.883.799.291	0
Thuế thu nhập cá nhân	151.202.882	2.631.982.726	2.382.238.398	400.947.210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.840.590.190	10.064.603.849	12.293.461.236	3.611.732.803
Thuế môn bài	0	11.000.000	11.000.000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	194.182.200	2.329.542.700	2.345.334.900	178.390.000

07. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Tiếp theo)	Cuối năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Đầu năm
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	7.451.324.414	7.451.324.414	0
b. Phải thu	0	0	0	0
Cộng	7.366.075.272	127.783.515.800	130.119.148.419	5.030.442.653

Công ty có nghĩa vụ nộp những loại thuế sau đây :

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp theo tỷ lệ 0%, 5%, 10% tùy theo hàng hóa, dịch vụ chịu thuế;
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại Việt Nam.
- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong năm được công ty áp dụng các mức thuế suất lần lượt là 10% và 15%, cụ thể như sau :
 - Đối với hoạt động tại Nhà máy xi măng Tây Ninh: Công ty được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy định tại Điều 34, Điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về việc thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty đã đăng ký được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm 2007 và miễn giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp 9 năm tiếp theo kể từ năm 2011.
 - Đối với hoạt động tại Nhà máy xi măng FICO: Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 128/2013/TT-BTC và Thông tư 88/2004/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 164/2003/NĐ-CP. Theo đó, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động (năm 2005), miễn 3 năm và giảm 50% trong 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2006).

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

08. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.250.925.859.945	1.631.688.958.971	89.376.940.980	9.042.908.647	4.564.423.583	2.985.599.092.126
- Mua trong năm	1.142.942.292	30.766.222.231	2.685.700.000	33.654.552		34.628.519.075
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.766.196.223		4.633.210.047			8.399.406.270
- Tăng khác						0
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ		(5.394.734.603)		(65.267.180)		(5.460.001.783)
- Thanh lý, nhượng bán		(9.938.620.774)	(1.709.646.796)	(892.496.822)	(1.687.233.854)	(14.227.998.246)
- Phân loại lại						0
- Giảm khác	(17.327.837.968)	(188.453.257)				(17.516.291.225)
Số dư cuối năm	1.238.507.160.492	1.646.933.372.568	94.986.204.231	8.118.799.197	2.877.189.729	2.991.422.726.217
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	314.609.235.517	469.709.179.171	43.426.307.868	7.121.563.886	4.449.460.501	839.315.746.943
- Khấu hao trong năm	58.257.230.422	88.545.811.875	10.474.554.855	652.030.431	63.733.081	157.993.360.664
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán, bàn giao		(9.938.620.774)	(1.399.191.959)	(879.996.822)	(1.687.233.854)	(13.905.043.409)
- Phân loại lại		(97.986.339)				(97.986.339)
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ				(65.267.180)		(65.267.180)
- Giảm khác				(9.800.000)		(9.800.000)
Số dư cuối năm	372.866.465.939	548.218.383.933	52.501.670.764	6.818.530.315	2.825.959.728	983.231.010.679
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	936.316.624.428	1.161.979.779.800	45.950.633.112	1.921.344.761	114.963.082	2.146.283.345.183
- Tại ngày cuối năm	865.640.694.553	1.098.714.988.635	42.484.533.467	1.300.268.882	51.230.001	2.008.191.715.538

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH

Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

09. Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	606.958.013	7.211.827.779	3.747.725.721	11.566.511.513
- Thuê tài chính trong năm				0
- Tăng khác				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm	606.958.013	7.211.827.779	3.747.725.721	11.566.511.513
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	341.413.882	4.056.653.132	2.708.019.100	7.106.086.114
- Khấu hao trong năm	151.739.503	1.802.956.947	859.521.962	2.814.218.412
- Tăng khác				0
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm	493.153.385	5.859.610.079	3.567.541.062	9.920.304.526
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	265.544.131	3.155.174.647	1.039.706.621	4.460.425.399
- Tại ngày cuối năm	113.804.628	1.352.217.700	180.184.659	1.646.206.987

10. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	21.773.441.231	37.424.303.702	6.540.909.091	65.738.654.024
- Mua trong năm	276.500.000			276.500.000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành				0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				0
- Tăng khác				0
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ			(6.540.909.091)	(6.540.909.091)
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm	22.049.941.231	37.424.303.702	0	59.474.244.933
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.630.936.019	2.414.061.043	163.522.727	12.208.519.789
- Khấu hao trong năm	2.428.504.275	1.072.916.019	272.537.879	3.773.958.173
- Tăng khác				0
- Phân loại sang công cụ, dụng cụ			(436.060.606)	(436.060.606)
- Giảm khác				0
Số dư cuối năm	12.059.440.294	3.486.977.062	0	15.546.417.356
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	12.142.505.212	35.010.242.659	6.377.386.364	53.530.134.235
- Tại ngày cuối năm	9.990.500.937	33.937.326.640	0	43.927.827.577

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Hệ thống đốt nhiên liệu thay thế than	0	8.001.640.270
Quan trắc lún công trình NMXMTN	0	758.797.909
Dự án mở Sroc Con Trắng giai đoạn 2	1.976.910.552	961.107.464
Dự án mở Chà và	8.446.836.204	544.256.000
Hệ thống phát điện tận dụng nhiệt khí thải lò nung	1.093.674.455	904.360.819
Lắp mới hệ thống tro bay cho máy nghiền NMTN	317.907.055	0
Dự án đổi mới TBj công nghệ & cải tạo MT NM Fico	842.712.844	842.712.844
Đầu tư XDCB dây chuyền 2	8.994.362.255	3.310.571.220
Đầu tư XDCB dây chuyền 2 Mở Sroc Con Trắng	11.001.627.114	240.909.091
Dự án trồng rừng thay thế	3.574.496.551	511.234.957
Dự án trạm nghiền xi măng Fico Bến Tre	2.955.037.591	0
Tìm nguồn phụ gia laterit cho NMXMTN	129.954.075	0
Thăm dò mỏ đá vôi Sroc Tâm	241.177.804	241.177.804
Cải tạo hệ thống xuất xi măng xá NMTN	1.741.481.585	0
Các hạng mục khác	439.887.276	282.124.174
Cộng	41.756.065.361	16.598.892.552

12. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	40.955.899.092	(5.800.000.000)	35.155.899.092	40.955.899.092	0	40.955.899.092
Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	35.155.899.092	0	35.155.899.092	35.155.899.092	0	35.155.899.092
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng FiCO	5.800.000.000	(5.800.000.000)	0	5.800.000.000	0	5.800.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
Đầu tư vào đơn vị khác	1.908.000.000	0	1.908.000.000	1.908.000.000	0	1.908.000.000
Công ty CP Khoáng sản FiCO Bình Phước	1.908.000.000	0	1.908.000.000	1.908.000.000	0	1.908.000.000
Tổng cộng	42.863.899.092	(5.800.000.000)	37.063.899.092	42.863.899.092	0	42.863.899.092

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	176.799.610.625	176.799.610.625	275.574.384.327	275.574.384.327
Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH	6.716.115.780	6.716.115.780	6.295.542.990	6.295.542.990
Công ty Cổ phần Trung Kiên	9.684.648.171	9.684.648.171	1.125.696.001	1.125.696.001
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ và Vận tải Hiệp Thương	2.405.506.946	2.405.506.946	3.944.459.131	3.944.459.131
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ và Vận tải Hưng Thịnh	1.587.045.753	1.587.045.753	6.084.794.600	6.084.794.600
Công ty Cổ phần Bao bì Nhơn Trạch	10.770.245.400	10.770.245.400	16.360.884.400	16.360.884.400
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ		0	7.868.310.090	7.868.310.090
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và Kỹ thuật mô Tân Việt Bắc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	40.052.536.044	40.052.536.044	87.606.179.154	87.606.179.154
Công ty TNHH Vĩnh Phước		0	18.378.355.093	18.378.355.093
DNTN Cường Phát	3.453.085.775	3.453.085.775	2.033.235.824	2.033.235.824
DNTN Đặng Quang Vinh	1.937.939.773	1.937.939.773	763.166.847	763.166.847
DNTN Thu Phát	736.914.117	736.914.117	256.171.504	256.171.504
Công ty TNHH Viện nghiên cứu và thiết kế công nghiệp Xi măng Thiên Tân (Trung Quốc)		0	2.006.358.359	2.006.358.359
SINOMA	160.715.100	160.715.100	428.890.101	428.890.101
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Việt Nam		0	2.436.322.154	2.436.322.154
Tổng Công ty Than Đông Bắc - CN TP.HCM		0	35.108.813.026	35.108.813.026
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đức Thành	10.202.762	10.202.762	5.499.183.708	5.499.183.708
Phải trả khách hàng khác	99.284.655.004	99.284.655.004	10.959.884.346	10.959.884.346
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	33.077.839.895	33.077.839.895	23.360.989.232	23.360.989.232
Cộng	209.877.450.520	209.877.450.520	298.935.373.559	298.935.373.559

14. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Người mua trả trước	3.293.321.302	4.865.273.198
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng	600.022.201	906.871.068
Công ty TNHH MTV Hoa Đăng	701.324.752	420.757.471
Chi Nhánh Công ty CP Kỹ Thuật	0	1.080.480.312
Các khách hàng khác	1.991.974.349	2.457.164.347
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	205.962.441	0
Cộng	3.499.283.743	4.865.273.198

15. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	36.734.779.940	35.318.168.457
Chi phí lãi vay vốn đầu tư phải trả	1.553.511.786	1.614.249.851
Chi phí lãi vay vốn lưu động phải trả	1.916.377.141	2.297.046.334
Chi phí bán hàng	32.252.496.310	29.856.507.017
Chi phí vệ sinh công nghiệp	0	625.403.869
Chi phí dịch vụ thuê và mua ngoài	0	38.000.000
Chi phí phải trả khác	1.012.394.703	886.961.386
b. Dài hạn	0	0
Cộng	36.734.779.940	35.318.168.457

16. Các khoản phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.558.226.956	0	1.474.034.362	0
Kinh phí công đoàn	176.155.760	0	141.941.915	0
Bảo hiểm xã hội	532.612.573	0	358.538.411	0
Bảo hiểm y tế	106.548.160	0	64.397.961	0
Bảo hiểm thất nghiệp	42.519.040	0	25.215.075	0
Cổ tức còn phải trả	140.766.060	0	0	0
Các khoản tiền thưởng chưa chi	683.000.000	0	0	0
Thuế GTGT phải trả nhà thầu theo Biên bản kiểm toán NN	532.058.763	0	0	0
Các khoản phải trả khác	344.566.600	0	883.941.000	0
b. Dài hạn	30.473.044	0	30.473.044	0
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.473.044	0	30.473.044	0
Cộng	2.588.700.000	0	1.504.507.406	0

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH

Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

17. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	654.254.663.657	1.871.184.206.517	1.911.277.862.473	694.348.319.613
a. Vay ngắn hạn	503.128.196.206	1.720.057.739.066	1.805.611.628.277	588.682.085.417
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Sài Gòn (1)	249.990.584.628	511.649.334.622	506.209.340.949	244.550.590.955
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Quận 5 (2)	40.333.058.599	181.295.798.488	190.677.456.162	49.714.716.273
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Phú Nhuận (3)	119.261.991.436	572.552.409.235	598.900.000.000	145.609.582.201
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (4)	93.542.561.543	454.560.196.721	509.824.831.166	148.807.195.988
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	150.000.000.000	150.000.000.000	104.034.043.908	104.034.043.908
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5	100.000.000.000	100.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	50.000.000.000	50.000.000.000	24.034.043.908	24.034.043.908
c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.126.467.451	1.126.467.451	1.632.190.288	1.632.190.288
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	1.126.467.451	1,126,467,451	1,632,190,288	1,632,190,288
17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.080.092.352.124	0	151.126.467.451	1.231.218.819.575
a. Vay dài hạn	1.080.092.352.124	0	150.000.000.000	1.230.092.352.124
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Quận 5 (5)	840.092.352.124	0	100.000.000.000	940.092.352.124
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (6)	240.000.000.000	0	50.000.000.000	290.000.000.000
b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	0	0	1.126.467.451	1.126.467.451
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	0	0	1,126,467,451	1,126,467,451
17.3. Số có khả năng trả nợ	1.734.347.015.781	1.871.184.206.517	2.062.404.329.924	1.925.567.139.188
Vay ngắn hạn	654.254.663.657	1.871.184.206.517	1.911.277.862.473	694.348.319.613
Vay dài hạn	1.080.092.352.124	0	151.126.467.451	1.231.218.819.575

(1) Khoản vay hợp đồng số 1600-LAV-201601033 ngày 16/08/2016 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi nhánh Sài Gòn có số dư là 249.990.584.628 đồng; Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 250 tỷ đồng; Thời hạn cho vay của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng; Hạn mức tín dụng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày 16/08/2016; Lãi suất cho vay theo từng thời điểm nhận nợ; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2016 và 2017; Phương thức đảm bảo tín dụng bằng tài sản thế chấp: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại lô A5b đường số 1, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, trị giá 326.464.000.000 đồng, đảm bảo cho hạn mức tín dụng 244.848.000.000 đồng. Phần còn lại 5.152.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản bổ sung sau.

(2) Khoản vay hợp đồng số 6222-LAV-2016003514 ngày 16/08/2016 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi nhánh Quận 5 có số dư là 40.333.058.599 đồng; Tổng số hạn mức tín dụng được cấp là 50 tỷ đồng; Thời hạn cho vay: Theo từng chu kỳ SXKD, dịch vụ và khả năng trả nợ của bên B nhưng tối đa không quá 6 tháng, thời hạn cho vay cụ thể được 2 bên thỏa thuận và ghi trong Giấy nhận nợ; Hạn mức tín dụng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày 16/08/2016; Lãi suất cho vay theo từng thời điểm nhận nợ; Mục đích sử dụng: Bổ sung nhu cầu vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2016 và 2017; Phương thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo tài sản là dây chuyền máy móc thiết bị tại Nhà máy xi măng FiCO Tây Ninh theo Hợp đồng thế chấp tài sản trị giá 1.044.225.000.000 VND (Quyền sở hữu tài sản) số 6222-LCP-2015287 ngày 29/05/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản trị giá 1.452.750.000.000 VND (MMTB dây chuyền EPC) số 6222-LCP-2015286 ngày 29/05/2015 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5.

(3) Khoản vay hợp đồng số 17541.16.220.710250.TD ngày 15/09/2016 của Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Gia Định có số dư là 119.261.991.436 đồng; Tổng hạn mức tín dụng được cấp là 180 tỷ đồng; Thời hạn cho vay của mỗi khoản tín dụng trong hạn mức không vượt quá 5 tháng; Hạn mức tín dụng có hiệu lực đến ngày 30/09/2017; Lãi suất cho vay quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ đối với từng lần giải ngân; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng của khách hàng năm 2016-2017; Phương thức đảm bảo tín dụng bằng tài sản: Quyền sử dụng đất tại lô A5a-1, KCN Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TP.HCM theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 15014.15.220.710250.BĐ ngày 20/08/2015 và Hợp đồng chế chấp bất động sản số 79.13.220.710250.TC ngày 25/03/2013; Máy móc thiết bị tại nhà máy Fico Hiệp Phước theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 15235.15.220.710250.BĐ ngày 11/08/2015; Hàng tồn kho luân chuyển (chỉ gồm clinker, xi măng, than đá) theo hợp đồng thế chấp số 15191.15.220.710250.BĐ ngày 11/08/2015; Khoản phải thu luân chuyển, giá trị sổ sách bình quân theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 15215.15.220.710250.BĐ ngày 11/08/2015.

(4) Khoản vay hợp đồng số 017/2016-HĐTDHM/NHCT948-TAFICO ngày 27/05/2016 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Bắc Sài Gòn có số dư là 93.542.561.543 đồng; Tổng hạn mức được cấp là 150 tỷ đồng; Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng; Hạn mức tín dụng có hiệu lực kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 27/05/2017; Lãi suất cho vay theo từng thời điểm nhận nợ và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên, các kỳ sau là lãi suất điều chỉnh theo Điều 3 của hợp đồng tín dụng này; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Phương thức đảm bảo tín dụng: Phân tài sản đảm bảo vượt khoản vay của hợp đồng tín dụng dài hạn số 18/2015/HDTDDA/NHCT948-TAFICO của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn.

(5) Gồm các hợp đồng vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5:

(5.1) Khoản vay hợp đồng số 6222-LAV-201300828 và phụ lục hợp đồng số 6222-LAV-201300828/PLHĐ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5 có số dư là: 200.092.352.124 đồng; Tổng hạn mức được cấp là 250 tỷ đồng cho hợp đồng số 6222-LAV-201300828 và hợp đồng số 6222-LAV-2016003514 ngày 16/08/2016; Hạn mức tín dụng có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay: 9,5%/năm; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền sản xuất xi măng thành phẩm tại Nhà máy Xi măng Tây Ninh; Phương thức bảo đảm tín dụng: Đảm bảo tài sản là dây chuyền máy móc thiết bị tại Nhà máy xi măng FiCO Tây Ninh (Hợp đồng thế chấp tài sản trị giá 1.044.225.000.000 VND (Quyền sở hữu tài sản) số 6222-LCP-2015287 ngày 29/05/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản trị giá 1.452.750.000.000 VND (MMTB dây chuyền EPC) số 6222-LCP-2015286 ngày 29/05/2015 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5)

(5.2) Khoản vay hợp đồng số 6222-LAV-201500310 của Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5 có số dư là: 640.000.000.000 đồng; Tổng hạn mức được cấp là 880 tỷ đồng; Thời hạn cho vay đến ngày 27/06/2024; Lãi suất cho vay áp dụng hiện tại: 9%/năm, thời gian còn lại lãi suất áp dụng là lãi suất tiền gửi 12 tháng bình quân của 04 ngân hàng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam; Mục đích sử dụng: Vay dài hạn trả nợ vay ngân hàng nước ngoài BNP Paribas theo phương án tái cấu trúc tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh; Phương thức bảo đảm tín dụng: Đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất xi măng thành phẩm và quyền sở hữu công trình xây dựng tại Nhà máy Xi măng Tây Ninh (Địa chỉ: Ấp Mò Cây, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh) theo Hợp đồng thế chấp tài sản trị giá 1.044.225.000.000 VND (Quyền sở hữu tài sản) số 6222-LCP-2015287 ngày 29/05/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản trị giá 1.452.750.000.000 VND (MMTB dây chuyền EPC) số 6222-LCP-2015286 ngày 29/05/2015 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5.

(6) Khoản vay hợp đồng số 18/2015/HDTDDA/NHCT948-TAFICO ngày 31/08/2015 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn có số dư là 240.000.000.000 đồng; Tổng hạn mức được cấp là 314.034.043.908 đồng; Thời hạn vay đến ngày 22/05/2022; Hạn mức tín dụng có hiệu lực trong vòng 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay theo từng thời điểm nhận nợ trong vòng 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian tiếp theo lãi suất được điều chỉnh 03 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng; Mục đích sử dụng: Thanh toán nguồn tài chính mà Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh đã sử dụng để thực hiện Dự án Nhà máy Xi măng Tây Ninh tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh; Phương thức đảm bảo tín dụng: Quyền sở hữu Tài Sản Gắn liền với Đất là Khu nhà ở CBCNV & chuyên gia tại địa chỉ: Ấp Cây Cậy, Xã Tân Hòa, Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại Cảng FICO (Cảng Bến Kéo) tại địa chỉ: Ấp Long Yên, xã Long Thành Nam, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh; Hệ thống cấp nước ngoài nhà máy tại địa chỉ: Tổ 5, Ấp Cây Khế, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Quyền khai thác Tài Nguyên Thiên Nhiên tại Mỏ Sroc Con Trăn, tại địa chỉ: Ấp Con Trăn, xã Tân Hòa, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

05
TRẦN
KINH
TH. T.
V. Đ.
AN
J

17.4. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>1.183.604.383</i>	<i>57.136.932</i>	<i>1.126.467.451</i>	<i>1.846.037.449</i>	<i>213.847.161</i>	<i>1.632.190.288</i>
Hợp đồng số 04.03.13/HĐCTTC-FICOTN (*)	0	0	0	286.380.670	5.951.334	280.429.336
Hợp đồng số 12.09.13/HĐCTTC-FICOTN (**)	1.183.604.383	57.136.932	1.126.467.451	1.559.656.779	207.895.827	1.351.760.952
<i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>1.183.604.383</i>	<i>57.136.932</i>	<i>1.126.467.451</i>
Hợp đồng số 04.03.13/HĐCTTC-FICOTN	0	0	0	0	0	0
Hợp đồng số 12.09.13/HĐCTTC-FICOTN	0	0	0	1.183.604.383	57.136.932	1.126.467.451
Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	1.183.604.383	57.136.932	1.126.467.451	3.029.641.832	270.984.093	2.758.657.739

(*) Hợp đồng cho thuê tài chính số 04.03.13/HĐCTTC-FICOTN ngày 01/04/2013 giữa Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh về việc cho Công ty Cổ phần Xi măng Tây Ninh thuê tài chính với tổng giá trị tài sản: 2.676.000.000 đồng; Giá trị cho thuê tài chính: 2.063.699.000; Lãi suất cho thuê tài chính trong hạn theo từng khế ước nhận nợ; Thời hạn cho thuê 36 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên; Số tiền ký cược thuê tài chính: 229.300.000 đồng; Giá trị mua lại khi tắt toán hợp đồng cho thuê tài chính: 6.880.000 đồng.

(**) Hợp đồng cho thuê tài chính số 12.09.13/HĐCTTC-FICOTN ngày 14/10/2013 giữa Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh về việc cho Công ty Cổ phần Xi măng Tây Ninh thuê tài chính với tổng giá trị tài sản: 8.779.770.640 đồng; Giá trị cho thuê tài chính: 5.369.649.000; Lãi suất cho thuê tài chính trong hạn theo từng khế ước nhận nợ; Thời hạn cho thuê 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Số tiền ký cược thuê tài chính: 596.629.000 đồng; Giá trị mua lại khi tắt toán hợp đồng cho thuê tài chính: 26.943.000 đồng.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	733.205.336.196	(23.446.840.000)	(48.311.963.413)	0	96.577.980.153	758.024.512.936
Tăng trong năm trước	16.794.663.804	(26.360.000)	48.311.963.413	0	53.984.966.312	119.065.233.529
Lãi trong năm trước					53.984.966.312	53.984.966.312
Góp vốn bằng tiền	16.794.663.804					16.794.663.804
Trích quỹ đầu tư PT						0
Kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá			48.311.963.413			48.311.963.413
Giao dịch CP quỹ		(26.360.000)				(26.360.000)
Giảm trong năm trước	0	0	0	23.446.840.000	(59.434.764.500)	(35.987.924.500)
Phân phối lợi nhuận				23.446.840.000		23.446.840.000
Trích quỹ đầu tư PT					(23.446.840.000)	(23.446.840.000)
Trả cổ tức					(35.487.924.500)	(35.487.924.500)
Trích quỹ KT, PL					(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm trước	750.000.000.000	(23.473.200.000)	0	23.446.840.000	91.128.181.965	841.101.821.965
Số dư đầu năm nay	750.000.000.000	(23.473.200.000)	0	23.446.840.000	91.128.181.965	841.101.821.965
Tăng trong năm nay	0	0	0	0	161.403.495.710	161.403.495.710
Lãi trong kỳ này					161.403.495.710	161.403.495.710
Phân phối lợi nhuận						0
Giảm trong năm nay	0	0	0	46.169.651.236	(91.128.181.965)	(44.958.530.729)
Giảm khác						0
Trích quỹ đầu tư PT				46.169.651.236	(46.169.651.236)	0
Trả cổ tức					(43.591.608.000)	(43.591.608.000)
Trích quỹ KT, PL					(1.366.922.729)	(1.366.922.729)
Số dư cuối năm nay	750.000.000.000	(23.473.200.000)	0	69.616.491.236	161.403.495.710	957.546.786.946

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH

Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	451.750.000.000	451.750.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	0	136.000.000.000
Công ty CP ĐTXDHT và KT Mỏ Tân Việt Bắc	136.000.000.000	0
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	0	68.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	68.000.000.000	0
Công ty Cổ phần Hoá An	34.000.000.000	34.000.000.000
Công đoàn Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh	2.776.800.000	2.776.800.000
Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang	34.000.000.000	34.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	23.473.200.000	23.473.200.000
Cộng	750.000.000.000	750.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	750.000.000.000	733.205.336.196
Vốn góp tăng trong năm	0	16.794.663.804
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	750.000.000.000	750.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	43.591.608.000	35.487.924.500

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	75.000.000	75.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.347.320	2.347.320
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.347.320	2.347.320
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	72.652.680	72.652.680
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	72.652.680	72.652.680
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	69.616.491.236	23.446.840.000
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
Cộng	69.616.491.236	23.446.840.000

f. Phân phối lợi nhuận	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	91.128.181.965	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	161.403.495.710	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	252.531.677.675	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(91.128.181.965)	(6) = (7) + (8) + (9)
- Chia cổ tức (6%)	(43.591.608.000)	(7)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1,5% lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2015)	(1.366.922.729)	(8)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2015 còn lại)	(46.169.651.236)	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	<u>161.403.495.710</u>	(10) = (5) + (6)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	0
c. Ngoại tệ các loại (USD)	563.805,63	1.207.168,44
d. Vàng tiền tệ	0	0
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	0	0

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	2.727.639.516.055	2.668.764.225.747
Doanh thu bán hàng	2.723.726.176.883	2.665.884.803.427
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.913.339.172	2.879.422.320
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	151.645.642.806	81.614.761.831
Cộng	2.879.285.158.861	2.750.378.987.578
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	0	0
Hàng bán trả lại	0	0
Chiết khấu thương mại	43.709.062.932	672.745.360
Cộng	43.709.062.932	672.745.360



	Năm nay	Năm trước
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	2.831.662.756.757	2.746.826.819.898
Doanh thu thuần dịch vụ	3.913.339.172	2.879.422.320
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0	0
Cộng	2.835.576.095.929	2.749.706.242.218
04. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	2.037.153.357.034	1.985.242.646.590
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.226.136.430	1.850.425.005
Giá vốn hợp đồng xây dựng	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	2.040.379.493.464	1.987.093.071.595
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.777.218.056	616.885.758
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.218.149.818	2.925.590.744
Lãi bán ngoại tệ	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá	247.341.026	932.097.713
Lãi bán hàng trả chậm	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	47.758.104	0
Cộng	5.290.467.004	4.474.574.215
06. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	152.892.407.363	149.262.835.529
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	29.673.752.794	30.689.843.462
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
Lỗ do bán ngoại tệ	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá	304.304.401	19.169.210.067
Kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư	0	48.311.963.413
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	5.800.000.000	0
Lãi hoạt động thuê tài chính	215.711.593	443.764.221
Chi phí bảo lãnh của Bộ tài chính tắt toán khoản vay nước ngoài	0	2.272.200.696
Chi phí tài chính khác	129.233.309	28.385.525.381
Cộng	189.015.409.460	278.535.342.769

	Năm nay	Năm trước
07. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	13.071.362.931	11.193.898.758
Chi phí vật liệu, bao bì	0	0
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	268.881.581	167.613.828
Chi phí khấu hao TSCĐ	269.776.159	281.229.606
Chi phí hỗ trợ vận chuyển, hỗ trợ bán hàng, quảng cáo	328.382.681.675	308.562.156.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.532.940.466	1.441.597.940
Chi phí vận chuyển clinker, xi măng	8.070.247.093	0
Chi phí khác bằng tiền	5.071.669.983	8.735.622.401
Cộng	356.667.559.888	330.382.118.923
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	31.586.571.744	42.172.399.371
Chi phí vật liệu	0	0
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.997.787.564	1.325.545.772
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.344.023.780	3.193.896.726
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	252.407.028	509.981.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.780.862.959	7.850.049.324
Chi phí bằng tiền khác	25.063.095.374	18.945.641.058
Chi phí dự phòng	9.370.801.171	0
Cộng	82.395.549.620	73.997.513.970
09. Thu nhập khác		
Thu từ bán gạch chịu lửa đã qua sử dụng	16.640.000	56.912.727
Thu bán phế liệu	788.660.182	499.393.273
Phí dịch vụ cầu cân ô tô	1.079.880.000	947.753.818
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	10.000.000	0
Thu nhập khác	338.626.151	7.376.429
Cộng	2.233.806.333	1.511.436.247
10. Chi phí khác		
Chi phí vật tư cho thuê cầu cân ô tô	863.904.000	442.756.352
Các khoản chi chậm nộp thuế	81.495.888	19.195.446.453
Chi phí thanh lý TSCĐ	0	0
Chi phí khác	0	9
Cộng	945.399.888	19.638.202.814

	Năm nay	Ghi chú
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
I. Hoạt động kinh doanh chính được hưởng ưu đãi		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động được hưởng ưu đãi	161.971.234.674	(1)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	0	(2)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế TNDN	1.096.078.136	(3)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	163.067.312.810	(4) = (1) + (2) + (3)
- Nguyên giá TSCĐ 31/12/2016 Nhà máy Xi măng Tây Ninh	2.407.344.633.461	(5)
- Nguyên giá TSCĐ 31/12/2016 Nhà máy Xi măng FICO	410.218.598.835	(6)
Thu nhập tính thuế hưởng ưu đãi của NM Xi măng Tây Ninh	139.325.788.996	(7) = (4) x (5) / ((5) + (6))
Thuế TNDN phải nộp Nhà máy Xi măng Tây Ninh (10%*50%)	6.966.289.450	(8) = (7) x 10% x 50%
Thu nhập tính thuế hưởng ưu đãi của Nhà máy Xi măng FICO	23.741.523.814	(9) = (4) - (7)
Thuế TNDN phải nộp Nhà máy FICO (15%)	3.561.228.572	(10) = (9) x 15%
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD chính được hưởng chính sách ưu đãi thuế	10.527.518.022	(a) = (8) + (10)
II. Hoạt động kinh doanh chính không được hưởng ưu đãi và hoạt động kinh doanh khác		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động chính không được hưởng ưu đãi và hoạt động kinh doanh khác	11.725.722.272	(11)
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	(3.218.149.818)	(12)
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế TNDN	0	(13)
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD không được ưu đãi	8.507.572.454	(14) = (11) + (12) + (13)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	20%	(15)
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD chính không được hưởng ưu đãi và hoạt động kinh doanh khác	1.701.514.491	(b) = (14) x (15)
III. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm nay	12.229.032.513	(c) = (a) + (b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	3.611.732.803	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	64.428.723	(e)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(10.064.603.849)	(f)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	5.840.590.190	(g) = (c) + (d) + (e) + (f)
12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	823.468.818.721	805.702.917.016
Chi phí nhân công	188.850.290.016	180.324.411.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.571.737.249	161.071.542.097
Chi phí hỗ trợ vận chuyển, hỗ trợ bán hàng	328.382.681.675	308.562.156.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	928.039.480.513	903.011.449.326
Chi phí khác bằng tiền	36.758.793.627	32.800.228.194
Cộng	2.470.071.801.801	2.391.472.704.488

KẾ TÍNH TOÁN

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm nay	Năm trước
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.720.057.739.066	2.917.209.254.665
Cộng	1.720.057.739.066	2.917.209.254.665
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.911.277.862.473	2.975.297.551.657
Cộng	1.911.277.862.473	2.975.297.551.657

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

a. Các bên liên quan

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và tại ngày 31/12/2016, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Hạ tầng FICO	TP.Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	Bình Phước	Cùng công ty mẹ

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Mua thạch cao	54.660.776.323
	Bán xi măng	2.045.709.002
	Bán thanh lý tài sản	310.454.837
	Chi trả cổ tức	27.105.000.000



b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Hạ tầng FICO	Thuê xây lắp công trình	6.175.734.261
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	Mua đá Puzoland	9.596.389.270
	Bán nguyên liệu	149.599.937.603
Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	Thuê gia công xi măng	195.339.268.699
	Chia cổ tức	3.218.149.818

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Ứng trước tiền mua hàng	205.962.437
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Hạ tầng FICO	Phải thu về tiền bán xi măng	1.357.506.170
	Phải thu về tạm ứng công trình xây dựng	2.208.737.000

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Phải trả về tiền mua thạch cao	11.505.117.088
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	Phải trả về tiền mua đá Puzoland	2.937.741.385
Công ty TNHH Xi măng FICO Bình Dương	Phải trả tiền gia công	20.307.783.784
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Hạ tầng FICO	Phải trả tiền công trình	493.646.422

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	370.000.000	375.500.000
Số phải trả trong năm	1.527.500.000	1.562.000.000
Số đã trả trong năm	(1.524.500.000)	(1.567.500.000)
Số còn phải trả cuối năm	373.000.000	370.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	3.309.475.385	3.154.039.887
Tiền thưởng	0	0
Cộng	3.309.475.385	3.154.039.887

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

S.Đ.K.T
 QUẢN
 ...

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

A. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	170.596.302.342	0	246.248.631.693	0
Phải trả khách hàng, phải thu khác	188.653.363.099	(12.574.392.414)	170.932.305.251	(21.945.193.585)
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	42.863.899.092	0	42.863.899.092	(5.800.000.000)
Cộng	402.113.564.533	(12.574.392.414)	460.044.836.036	(27.745.193.585)

B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối năm
Phải trả người bán, phải trả khác	300.439.880.965	212.466.150.520
Chi phí phải trả	35.318.168.457	36.734.779.940
Vay và nợ	1.925.567.139.188	1.734.347.015.781
Cộng	2.261.325.188.610	1.983.547.946.241

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

1.Đ: 41
VĂN
CÔNG
SÀI
T.P

11/11/16

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG FICO TÂY NINH

Số 433, Đại lộ 30/4, TP. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	170.596.302.342			170.596.302.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	172.837.307.499	988.629.000	2.253.034.186	176.078.970.685
Đầu tư dài hạn			42.863.899.092	42.863.899.092
Cộng	343.433.609.841	988.629.000	45.116.933.278	389.539.172.119
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	246.248.631.693			246.248.631.693
Phải thu khách hàng, phải thu khác	145.381.448.480	1.352.629.000	2.253.034.186	148.987.111.666
Đầu tư dài hạn			37.063.899.092	37.063.899.092
Cộng	391.630.080.173	1.352.629.000	39.316.933.278	432.299.642.451

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	300.409.407.921	30.473.044		300.439.880.965
Chi phí phải trả	35.318.168.457			35.318.168.457
Vay và nợ	694.348.319.613	696.218.819.575	535.000.000.000	1.925.567.139.188
Cộng	1.030.075.895.991	696.249.292.619	535.000.000.000	2.261.325.188.610
Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	212.435.677.476	30.473.044		212.466.150.520
Chi phí phải trả	36.734.779.940			36.734.779.940
Vay và nợ	654.254.663.657	850.092.352.124	230.000.000.000	1.734.347.015.781
Cộng	903.425.121.073	850.122.825.168	230.000.000.000	1.983.547.946.241

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là trung bình. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

20004
PHÒNG
CHỨNG
KỚN
HỒ CH

074-C
CÔNG TY
HỮU HẠN
DÂN VÀ
NH GIÁ
NAM
N-T.P.H

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

08. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 23 tháng 01 năm 2017.

Người lập biểu
Phan Lê Giang
Tây Ninh, Việt Nam
Ngày 23 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng
Ngô Xuân Chính



Tổng Giám đốc
Hoàng Cảnh Nguyễn

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG SÀI GÒN

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: **0.0.0.3.7.3.8.5**

Quyển số: **10** SCT/BS/CCSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày **27-10-2017**

Công chứng viên



Nguyễn Duy Cường